

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 10/ NĂM 2024

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 10 năm 2024)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	444,13	0	400,7	399,8	100,2	90,2
1.2	Diện tích phục hoang	"	444,13	0	400,7	399,8	100,2	90,2
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		431,47	14,5	410,0	195,0	210,3	95,0
2	Sản lượng cao su	Tấn	14.500	1.601,2	8.854,7	9.088,6	97,4	61,1
2.1	Sản lượng khai thác	"	10.955	1.551,5	8.230,3	8.186,3	100,5	75,1
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	49,8	624,4	902,3	69,2	20,8
	Nhượng quyền khai thác	"	545					
2.3	Sản lượng chế biến	"	14.955	1.762,1	11.063,4	12.222,5	90,5	74,0
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	1.000	279,1	1.618,1	2.824,4	57,3	161,8
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.955	1.483,0	9.445,31	9.398,1	100,5	67,7
a	SVR CV 50, 60	"	1.000	206,0	1.380,2	1.257,4	109,8	138,0
b	SVR 3L, 5	"	3.755	340,1	1.623,8	1.749,4	92,8	43,2
c	SVR 10, 20	"	2.300	241,7	2.776,8	2.461,0	112,8	120,7
d	RSS3	"	1.150	21,7	480,4	868,2	55,3	41,8
e	RSS5	"	50	1,0	26,3	42,3	62,3	52,7
f	RSS1	"		188,6	540,2			
g	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.700	483,6	2.454,1	2.870,8	85,5	43,1
h	Ngoại hạng	"		0,3	163,5	149,0		
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	14.000	1.439,50	8.709,3	9.405,8	92,6	62,2

STT	Chỉ tiêu	BVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.500	355,66	2.372,8	2.782,1	85,3	52,7
	Trực tiếp	"	4.500	355,66	2.372,8	2.782,1	85,3	52,7
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,0	0,0		66,7
2.4.2	Nội tiêu	"	9.500	1.083,84	6.336,5	6.623,6	95,7	
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn	"	2.526		863,6	1.483,0	58,2	34,2
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ							
3	Chế biến gỗ							
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha	153,29	0,0	153,29	134,0	114,4	100,0
	Trong đó: DT khai thác	ha	153,29	14,3	153,3	90,2	169,9	100,0
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m ³	23.173	1.084,5	30.530	22.757,8	134,2	131,7
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m ³	10.369	1.939,0	10.554,2	6.884,0	153,3	101,8
	Sản lượng gỗ phối SX trong kỳ	m ³	10.369	1.939,0	10.554,2	6.884,0	153,3	101,8
	Trong đó: phối cao su SX trong kỳ	m ³	10.369	1.939,0	10.554,2	6.884,0	153,3	101,8
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³	10.797	769,9	10.428,9	6.179,1	168,8	96,6
	Sản lượng gỗ phối tiêu thụ trong kỳ	m ³	10.797	769,9	10.428,9	6.179,1	168,8	96,6
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	36,46	50,10	44,60	33,55	132,9	122,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	37,20	50,26	45,65	35,41	128,9	122,7
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.617	2.030	1.838	1.494	123,0	113,7
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,11	50,04	45,5	32,8	138,7	125,9
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.278.000	722.083	4.361.544	4.156.946	104,9	59,9
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	842.711	85.287	705.629	586.718	120,3	83,7
3.1	Mù cao su	"	519.450	69.701	406.397	331.034	122,8	78,2
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	410.950	63.895	376.138	282.795	133,0	91,5
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	108.500	5.806	30.258	40.747	74,3	27,9
3.2	Doanh thu gia công chế biến	Tr đồng	2.800	311	3.766	7.492	50,3	134,5
3.3	Tài chính, cây cao su, khác	"	230.400	4.018	197.137	197.695	99,7	85,6
3.4	Doanh thu gỗ cao su	"	90.061	11.257	98.329	57.989	169,6	109,2
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	277.317	12.241	193.501	126.957	152,4	69,8

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	38.352	8.998	31.539	(32.256)	(97,8)	82,2
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	114.586	39.807	117.510	183.425	64,1	102,6
5.1	Thuế GTGT	"	26.000	2.770	14.130	11.958	118,2	54,3
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	55.463	15.003	40.003	20.734	192,9	72,1
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuê đất	"	30.000	21.968	59.837	149.744	40,0	199,5
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	60	3.474	880	394,8	115,8
5.6	Thuế tài nguyên	"		6	63	63		
5.7	Thuế khác	"	123	0	3	46	7	2,4

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ Công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại

Bình Phước, ngày 07 tháng 11 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường